BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2012/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2012*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994, Nghị định thư về việc sửa đổi Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Hiệp định);

Căn cứ Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Nghị định thư);

Căn cứ Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về xây dựng chế độ giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ký ngày 30 tháng 5 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Hiệp định và Nghị định thư về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc (sau đây gọi tắt là Việt – Trung).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt - Trung.

Điều 3. Ký hiệu phân biệt quốc gia

1. Ký hiệu phân biệt quốc gia của Trung Quốc là CHN.

2. Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, do cơ quan cấp phép phát hành khi cấp giấy phép vận tải. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở góc phía trên bên phải của kính trước (nhìn từ trong xe) và ở vị trí dễ thấy phía sau xe.

Chương II

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ VẬN TẢI TẠI CỬA KHẨU

Điều 4. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Đối với vận tải hành khách định kỳ (theo tuyến cố định): Phương tiện khởi hành từ bến xe đầu tuyến; đi theo hành trình, dừng nghỉ tại các trạm dừng nghỉ theo quy định và kết thúc tại bến xe cuối tuyến.

2. Đối với vận tải hàng hóa, vận tải hành khách không định kỳ (theo hợp đồng và vận tải khách du lịch): Không giới hạn địa điểm khởi hành tại Việt Nam. Phương tiện được hoạt động từ các tỉnh, thành phố của Việt Nam đi qua các cặp cửa khẩu đã được Chính phủ hai nước cho phép đến các điểm trong phạm vi quy định trên lãnh thổ của Trung Quốc. Phương tiện được dừng nghỉ tại các trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, bến xe dọc hành trình do hai nước công bố.

Điều 5. Bến xe ô tô khách, bến xe ô tô hàng, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ của Việt Nam phục vụ hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung

1. Danh sách các bến xe ô tô khách quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Danh sách các trạm dừng nghỉ quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

3. Danh sách các bến xe ô tô hàng, bãi đỗ xe quy định tại Phụ lục IVa của Thông tư này.

Điều 6. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu

1. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu là Trạm quản lý vận tải cửa khẩu thuộc Sở Giao thông vận tải các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung có cửa khẩu, được bố trí nhân sự, trang thiết bị, kinh phí hoạt động, vị trí làm việc tại cửa khẩu để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

2. Trạm quản lý vận tải cửa khẩu có các nhiệm vụ như sau:

a) Cấp các giấy phép vận tải theo quy định;

b) Kiểm soát phương tiện Việt Nam và Trung Quốc khi qua lại cửa khẩu;

c) Thống kê số liệu, cập nhật và báo cáo về hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Phối hợp với các cơ quan chức năng khác tại cửa khẩu thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Chương III

GIẤY PHÉP VẬN TẢI

Điều 7. Điều kiện cấp giấy phép vận tải

1. Phương tiện được cấp giấy phép vận tải thuộc quyền sử dụng của các doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ việc kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường bộ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp, hợp tác xã).

2. Xe công vụ được cấp giấy phép vận tải là xe phục vụ các cơ quan Nhà nước, các cơ quan của Đảng, đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội các cấp đi công tác.

3. Các phương tiện vận tải như xe cứu hoả, cứu hộ, cứu nạn và cứu trợ nhân đạo đi làm nhiệm vụ khẩn cấp được miễn cấp giấy phép vận tải.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã phải hướng dẫn người lái xe nắm được các điều kiện giao thông, bến bãi, điểm dừng nghỉ, hệ thống biển báo trên hành trình ở Trung Quốc; cung cấp cho lái xe và nhân viên phục vụ danh sách hành khách của chuyến đi để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định và hợp đồng theo quy định tại Phụ lục IVb và IVc của Thông tư này.

5. Số lượng phương tiện vận tải hoạt động trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước do cơ quan có thẩm quyền của hai nước thống nhất. Trong trường hợp có nhiều phương tiện đủ điều kiện được cấp giấy phép vận tải nhưng hạn mức theo quy định không đủ để cấp cho tất cả các phương tiện đã nộp hồ sơ, cơ quan cấp phép ưu tiên phương tiện vận tải hành khách định kỳ, vận tải hành khách theo hợp đồng và vận chuyển khách du lịch, đồng thời căn cứ vào thời gian nộp hồ sơ hợp lệ để cấp phép cho phương tiện theo nguyên tắc cấp cho phương tiện có hồ sơ nộp sớm hơn.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải cho phương tiện kinh doanh vận tải đường bộ:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Thông tư này;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải bằng xe ô tô đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hoá khác (bản sao chụp);

c) Danh sách xe kèm theo giấy đăng ký xe (bản sao chụp);

Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, hợp tác xã thì xuất trình thêm bản sao chụp một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cho thuê tài chính; hợp đồng thuê tài sản; cam kết kinh tế của chủ phương tiện đối với hợp tác xã đề nghị cấp giấy phép;

d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao chụp);

đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba còn giá trị trên lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc (bản sao chụp).

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải cho xe công vụ:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này;

b) Danh sách xe kèm theo giấy đăng ký xe (bản sao chụp);

d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao chụp);

đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba còn giá trị trên lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc (bản sao chụp);

e) Thư mời của đối tác phía Trung Quốc chỉ rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh có chứng thực chữ ký của người dịch);

g) Quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

3. Trong quá trình thẩm xét hồ sơ, nếu cần thiết, bản sao các giấy tờ, tài liệu nêu trên sẽ được xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

Điều 9. Hồ sơ cấp giấy phép vận tải loại D

1. Đối với phương tiện của Việt Nam:

a) Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc cấp, trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D, doanh nghiệp, hợp tác xã đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc. Hồ sơ đề nghị cấp giấy giới thiệu bao gồm: Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này, Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao chụp).

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn cho doanh nghiệp, hợp tác xã Việt Nam liên hệ với cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc để xin cấp giấy phép vận tải hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy

hiểm của Trung Quốc. Sau khi có giấy giới thiệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng của Việt Nam và Trung Quốc thì doanh nghiệp, hợp tác xã mới lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D và nộp cho cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc để xin cấp giấy phép vận tải loại D.

2. Đối với phương tiện của Trung Quốc:

a) Đơn xin cấp giấy phép vận tải loại D theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này;

b) Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản gốc kèm bản dịch có chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao chụp);

d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm của cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

đ) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

e) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba còn giá trị trên lãnh thổ Việt Nam (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).

3. Trong quá trình thẩm định và xét hồ sơ, nếu cần thiết, bản sao các giấy tờ, tài liệu nêu trên sẽ được xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

Điều 10. Cơ quan cấp giấy phép vận tải

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp:

a) Giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D;

b) Giấy phép vận tải loại D, E;

c) Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12).

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh cấp:

a) Giấy phép vận tải loại A;

b) Giấy phép vận tải loại B, C lần đầu trong năm.

3. Trạm quản lý vận tải cửa khẩu:

Cấp giấy phép vận tải loại B, C, F và G từ lần thứ 2 trở đi trong năm.

Điều 11. Trình tự cấp Giấy phép vận tải, giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép loại D

1. Trình tự cấp giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D, giấy phép loại A, E hoặc giấy phép loại B, C, F, G lần đầu trong năm:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho cơ quan cấp phép. Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra; trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải cấp giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép loại D hoặc cấp giấy phép vận tải theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2 Điều 10 của Thông tư này;

c) Sau khi cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp phép đến Trạm quản lý vận tải cửa khẩu.

d) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại cơ quan cấp phép hoặc qua hệ thống bưu chính.

2. Trình tự cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G từ lần thứ hai trở đi trong năm:

a) Người lái xe xuất trình giấy đăng ký xe cho Trạm quản lý vận tải cửa khẩu;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép do Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải thông báo, Trạm quản lý vận tải cửa khẩu đối chiếu giấy đăng ký xe và cấp Giấy phép vận tải theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này.

3. Lệ phí cấp phép theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 12. Cấp lại giấy phép vận tải

1. Hồ sơ cấp lại giấy phép vận tải hết hạn:

a) Đối với các giấy phép vận tải loại A và E: Doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 của Thông tư này gửi cơ quan cấp phép để đề nghị cấp giấy phép vận tải mới;

b) Đối với giấy phép vận tải loại B, C, F, G: Mỗi năm một lần, vào thời gian đề nghị cấp phép lần đầu của năm, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải gồm điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 của Thông tư

này gửi cơ quan cấp phép. Trong năm nếu giấy phép vận tải cũ hết hạn, doanh nghiệp, hợp tác xã (thông qua lái xe) xuất trình giấy đăng ký phương tiện với Trạm quản lý vận tải cửa khẩu để được cấp giấy phép vận tải cho chuyến đi mới.

2. Hồ sơ cấp lại giấy phép trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hư hỏng nhưng còn thời hạn hiệu lực: doanh nghiệp, hợp tác xã làm đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này (chỉ áp dụng đối với giấy phép loại A, D, E).

3. Trình tự cấp lại các loại giấy phép vận tải thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 13. Gia hạn giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

1. Đối tượng được gia hạn: Phương tiện của Trung Quốc hết hạn giấy phép vận tải hoặc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp...) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 10 (mười) ngày kể từ ngày hết hạn.

2. Hồ sơ bao gồm: Giấy phép vận tải; giấy đăng ký phương tiện (bản sao chụp); đơn đề nghị gia hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Người lái xe hoặc đại diện cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép vận tải cho phương tiện; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

4. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố, phù hợp với phạm vi hoạt động của giấy phép vận tải.

Điều 14. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Thời hạn khai thác tuyến là 05 (năm) năm.

2. Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến gồm:

a) Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này;

b) Danh sách xe kèm theo giấy đăng ký xe (bản sao chụp);

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

3. Trong quá trình thẩm định và xét hồ sơ, nếu cần thiết, bản sao các giấy tờ, tài liệu nêu trên sẽ được xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

4. Trình tự chấp thuận khai thác tuyến:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho cơ quan quản lý tuyến. Cơ quan quản lý tuyến kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung phải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan quản lý tuyến ra văn bản chấp thuận doanh nghiệp, hợp tác xã vào khai thác;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại cơ quan quản lý tuyến hoặc qua hệ thống bưu chính.

5. Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc vào sâu trong lãnh thổ của hai nước; Sở Giao thông vận tải các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước. Mẫu chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.

Điều 15. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung phương tiện, thay thế phương tiện. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan quản lý có thẩm quyền ra văn bản chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện.

2. Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện, thay thế phương tiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư này.

Điều 16. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách định kỳ khi không có nhu cầu khai thác hoặc giảm số chuyến xe đang khai thác trên tuyến phải thông báo cho Cơ quan quản lý có thẩm quyền trước 10 (mười) ngày.

2. Chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo công khai để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan cấp phép thu hồi giấy phép vận tải đã cấp nếu phương tiện được cấp phép không thực hiện đúng một trong các nội dung trong giấy phép vận tải hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, giải thể. Trình tự, thủ tục thu hồi như sau:

a) Cơ quan cấp phép có văn bản thu hồi giấy phép vận tải do mình cấp khi doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm các nội dung quy định trong giấy phép vận tải;

b) Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp phép có văn bản thu hồi giấy phép vận tải, doanh nghiệp, hợp tác xã nộp giấy phép vận tải bị thu hồi về cơ quan cấp phép.

c) Trong thời hạn quy định, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp giấy phép vận tải do có vi phạm, cơ quan cấp phép thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc bị cơ quan quản lý tuyến thu hồi văn bản chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm điều kiện kinh doanh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng dịch vụ và an toàn vận tải;

b) Khi bị phát hiện có sự cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký khai thác tuyến;

c) Không thực hiện đúng một trong các nội dung của văn bản chấp thuận khai thác tuyến;

d) Không kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày được chấp thuận khai thác tuyến hoặc ngừng kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian 06 (sáu) tháng liên tục;

đ) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong giấy phép vận tải;

e) Phá sản, giải thể.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 18. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện vận tải đường bộ và xe công vụ của Việt Nam và Trung Quốc hoạt động qua lại biên giới giữa hai nước.

3. In ấn và phát hành Biển ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, giấy phép vận tải, mẫu giấy phép vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV của Thông tư này

4. Trao đổi giấy phép E, F, G với phía Trung Quốc.

5. Xây dựng, triển khai và hướng dẫn thực hiện phần mềm quản lý hoạt động vận tải đường bộ Việt – Trung.

6. Công bố bổ sung danh mục các bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ cho xe vận tải hành khách và hàng hóa hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc để các doanh nghiệp, hợp tác xã lựa chọn thực hiện.

7. Định kỳ trao đổi thông tin với cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc về các phương tiện vận tải đường bộ và người lái xe kinh doanh vận tải hành khách và vận tải hàng hóa, các thông tin có liên quan đến các vụ vi phạm giao thông và gây tai nạn bỏ trốn.

8. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị thường niên với phía Trung Quốc để trao đổi và giải quyết hoặc đề xuất giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa hai nước theo quy định tại Điều 20 của Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Các Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b) Đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vận tải đường bộ Việt - Trung.

c) Chuẩn bị các điều kiện và tổ chức, quản lý hoạt động bến xe khách, trạm dừng nghỉ, kho và bãi đỗ xe vận tải hàng hóa để tổ chức hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung;

d) Tổ chức và quản lý hoạt động bán vé của các đại lý bán vé đi tuyến vận tải hành khách định kỳ trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung có cửa khẩu thực hiện Hiệp định:

a) Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung trên các tuyến thuộc các tỉnh giáp biên giới;

b) Tiếp nhận, trao đổi các loại giấy phép A, B, C với phía Trung Quốc và cấp cho các đối tượng theo quy định;

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Trạm quản lý vận tải cửa khẩu (đối với cửa khẩu chưa có Trạm quản lý vận tải cửa khẩu);

d) Tổ chức và quản lý hoạt động của Trạm quản lý vận tải cửa khẩu.

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ ngày 10 tháng 01 và ngày 10 tháng 7 hàng năm, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung về Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ hai nước), về Sở Giao thông vận tải (đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước). Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo quy định tại Phụ lục XV của Thông tư này. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa theo quy định tại Phụ lục XVI của Thông tư này.

2. Đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm theo giấy phép vận tải loại D trước khi xuất cảnh, doanh nghiệp, hợp tác xã phải có công văn thông báo cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam để thông tin cho phía Trung Quốc biết.

3. Đại lý bán vé phải báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương trước khi hoạt động.

4. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, Sở Giao thông vận tải các tỉnh có cửa khẩu biên giới thực hiện Hiệp định tổng hợp tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung của địa phương để báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động vận tải theo quy định tại Phụ lục XVII của Thông tư này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; bãi bỏ Điều 1 của Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được hướng dẫn giải

quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 1, 3 Điều 22;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính Phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, HTQT (10b).

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục I

Biển Ký hiệu phân biệt quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải)

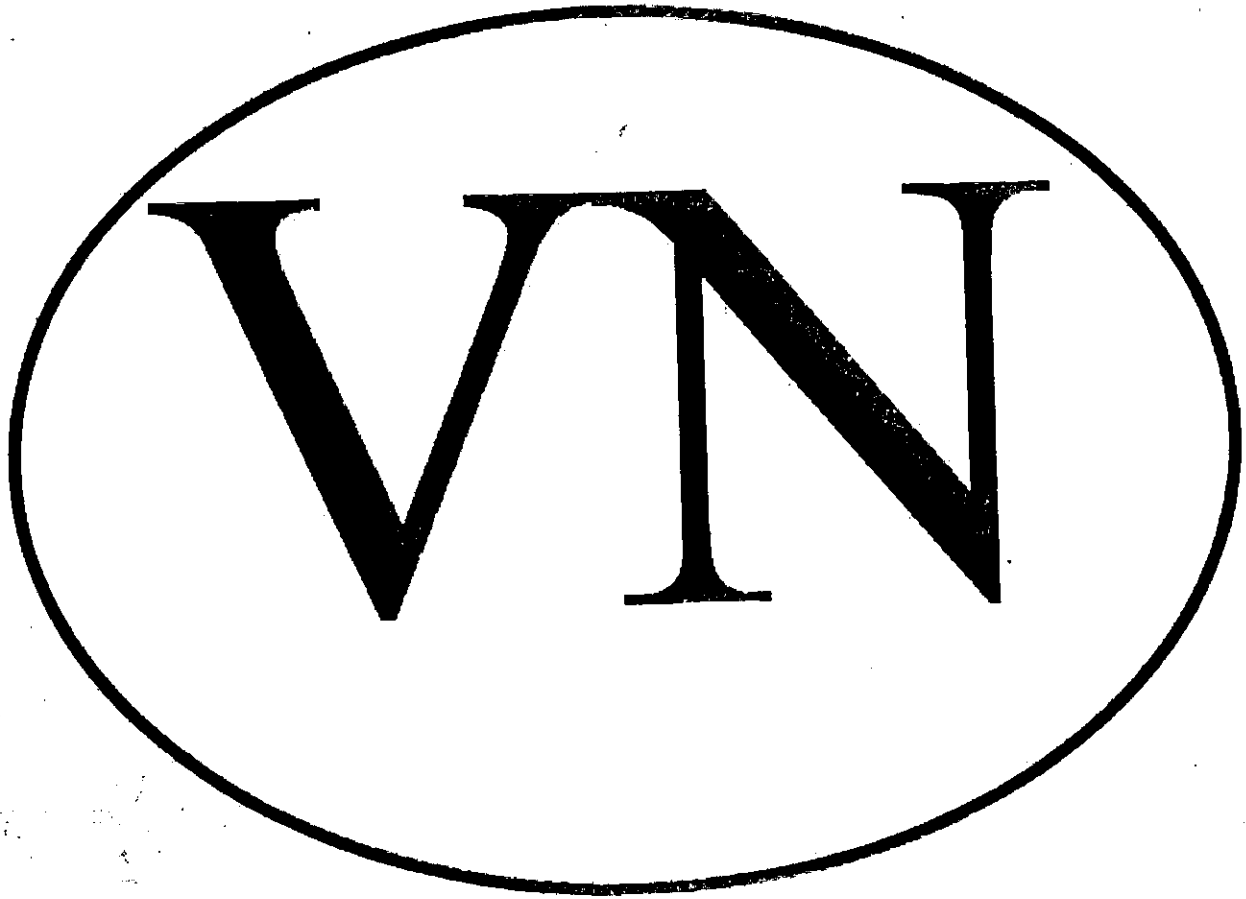

Ghi chú: Chữ hoa Latinh, chữ có chiều cao 80mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có mầu đen trên một biển nền trắng có dạng hình elíp với trục chính nằm ngang.

Phụ lục II

Danh sách bến xe khách phục vụ vận tải đường bộ Việt - Trung

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

I. Danh sách bến xe khách phục vụ phương tiện trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước:

TT	Tuyến	Bến xe
1	Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)	Bến xe khách Tiên Yên
2	Thành phố Nam Ninh (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến thành phố Hạ Long	Bến xe khách Bãi Cháy
3	Thành phố Quế Lâm (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến thành phố Hạ Long	Bến xe khách Bãi Cháy
4	Thành phố Bắc Hải (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến thành phố Hạ Long	Bến xe khách Bãi Cháy
5	Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan/Hữu nghị đến thành phố Lạng Sơn	Bến xe khách phía Bắc thành phố Lạng Sơn
6	Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thuỷ Khẩu/Tà Lùng đến thị xã Cao Bằng	Bến xe khách Cao Bằng
7	Thành phố Sùng Tả (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thuỷ Khẩu/Tà Lùng đến thị xã Cao Bằng	Bến xe khách Cao Bằng
8	Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai)	Bến xe khách Phố Ràng Bến xe khách Văn Bàn
9	Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai).	Bến xe khách Phố Ràng Bến xe khách Văn Bàn
10	Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đến Sa Pa (Lào Cai).	Bến xe Sa Pa
11	Bách Sắc - Trình Tây đi qua cặp cửa khẩu Long Bang/Trà Lĩnh đến thị xã Cao Bằng	Bến xe khách Cao Bằng

II. Danh sách Bến xe phục vụ phương tiện hoạt động trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước:

(1) Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đi Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại: Bến xe khách Nước Mát, Bến xe Yên Nghĩa (Hà Nội); Bến xe Niệm Nghĩa (Hải Phòng).

(2) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan/Hữu Nghị đến Hà Nội và ngược lại: Bến xe Nước Ngầm.

(3) Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Thâm Quyến và ngược lại: Bến xe Nước Ngầm.

(4) Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đi đến Quế Lâm và ngược lại: Bến xe Nước Ngầm.

(5) Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu nghị quan (Trung Quốc) và Hữu nghị (Việt Nam) - Hà Nội - Hạ Long và ngược lại: Bến xe Nước Ngầm (Hà Nội), Bến xe khách Bãi Cháy (Hạ Long).

(6) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đi Châu Văn Sơn và ngược lại: Bến xe TP Tuyên Quang, Bến xe Sơn Dương (Tuyên Quang).

(7) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đến Châu Văn Sơn - Côn Minh và ngược lại: Bến xe TP Tuyên Quang, Bến xe Sơn Dương (Tuyên Quang).

(8) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại: Bến xe khách Bãi Cháy (Hạ Long), Bến xe khách Niệm Nghĩa (Hải Phòng).

(9) Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thuỷ Hà đến Mông Tự - Côn Minh và ngược lại: Bến xe tỉnh Lai Châu.

Phụ lục III

Danh sách Trạm dừng nghỉ phục vụ vận tải đường bộ Việt - Trung

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

(1) Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đi Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

Chiều Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Chiều Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai
Trạm dừng phố Ràng, Bảo Yên (Lào Cai)	Nhà hàng 559 Hưng Nguyên (Hải Dương)
Bến xe Nước Mát (Yên Bái)	Khách sạn Tre Xanh (Hưng Yên)
Trạm dừng Phù Ninh (Phú Thọ)	Bến xe Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc)
Bến xe Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc)	Trạm dừng Phù Ninh (Phú Thọ)
Khách sạn Á Đông (Hưng Yên)	Bến xe Nước Mát (Yên Bái)
Nhà hàng 559 Hưng Nguyên (Hải Dương)	Nhà hàng Phùng Thắm, Bảo Yên (Lào Cai)

(2) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan/Hữu Nghị đến Hà Nội và ngược lại.

Chiều Hữu Nghị - Hà Nội	Chiều Hà Nội - Hữu Nghị
Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị	Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)
Bến xe phía Bắc Lạng Sơn	Bến xe phía Bắc Lạng Sơn
Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)	Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị

(3) Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Thâm Quyến và ngược lại.

Chiều Hữu Nghị - Hà Nội	Chiều Hà Nội - Hữu Nghị
Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị	Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)
Bến xe phía Bắc Lạng Sơn	Bến xe phía Bắc Lạng Sơn
Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)	Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị

(4) Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đi đến Quế Lâm và ngược lại.

Chiều Hữu Nghị - Hà Nội	Chiều Hà Nội - Hữu Nghị
Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị	Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)
Bến xe phía Bắc Lạng Sơn	Bến xe phía Bắc Lạng Sơn
Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang)	Bãi đỗ xe Cửa khẩu Hữu Nghị

(5) Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu nghị quan (Trung Quốc) và Hữu nghị (Việt Nam) - Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

Chiều Hữu Nghị - Hà Nội - Hạ Long	Chiều Hạ Long - Hà Nội - Hữu Nghị

Bến xe phía Bắc Lạng Sơn Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang) Trạm dừng nghỉ Thành Quân (Hải Dương)	Trạm dừng nghỉ Thành Quân (Hải Dương) Trạm dừng nghỉ Song Khê (Bắc Giang) Bến xe phía Bắc Lạng Sơn

(6) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đi Châu Văn Sơn và ngược lại.

Chiều Thanh Thủy - Tuyên Quang	Chiều Tuyên Quang - Thanh Thủy
Bến xe khách Bắc Quang (Hà Giang)	Bến xe khách Bắc Quang (Hà Giang)

(7) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đến Châu Văn Sơn - Côn Minh và ngược lại.

Chiều Thanh Thủy - Tuyên Quang	Chiều Tuyên Quang - Thanh Thủy
Bến xe khách Bắc Quang (Hà Giang)	Bến xe khách Bắc Quang (Hà Giang)

(8) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

Chiều Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng	Chiều Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái
Bến xe trung tâm thị xã Cẩm Phả (Công ty cổ phần Hồng Vân), Nhà hàng Minh Hoa (Quảng Ninh)	Nhà hàng Minh Hoa (Quảng Ninh), Bến xe trung tâm thị xã Cẩm Phả (Công ty cổ phần Hồng Vân)

(9) Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thuỷ Hà đến Mông Tự - Côn Minh và ngược lại.

Do tuyến đường từ Lai Châu đến cửa khẩu ngắn (khoảng 50 km), đường núi nên chưa có trạm dừng nghỉ trên tuyến.

Phụ lục IVa

Danh sách bến xe hàng, bãi đỗ xe

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

I. Danh sách bến xe hàng, bãi đỗ xe phục vụ phương tiện trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước:

TT	Tuyến	Bến xe, bãi đỗ xe
1	Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)	Bãi chuyển tải hàng hóa huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)
2	Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan/Hữu nghị đến thành phố Lạng Sơn.	Bến xe Đồng Đăng (Lạng Sơn)
3	Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thuỷ Khẩu/Tà Lùng đến thị xã Cao Bằng	Bến xe hàng quá cảnh phường Sông Bằng (Cao Bằng)

II. Danh sách bến xe hàng, bãi đỗ xe phục vụ phương tiện trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước:

(1) Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu/Lào Cai đi Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

TT	Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Bãi đỗ xe Công ty CPVT ô tô số 1, Bãi đỗ xe Công ty cổ phần liên vận quốc tế Hoàng Anh Km1+100 đường 356.	Hải Phòng

(2) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan/Hữu Nghị đến Hà Nội và ngược lại.

TT	Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistic-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

(3) Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Thâm Quyến và ngược lại.

TT	Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistic-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

(4) Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đi đến Quế Lâm và ngược lại.

TT	Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistic-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

5) Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu nghị quan (Trung Quốc) và Hữu nghị (Việt Nam) - Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

TT	Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistic-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

(6) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đi Châu Văn Sơn và ngược lại.

Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bến xe phía Nam thành phố Tuyên Quang	Tuyên Quang

(7) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thuỷ/Thiên Bảo đến Châu Văn Sơn - Côn Minh và ngược lại.

Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bến xe phía nam thành phố Tuyên Quang	Tuyên Quang

(8) Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng/Móng Cái đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bãi đỗ xe Công ty CPVT ô tô số 1, Bãi đỗ xe Công ty cổ phần liên vận quốc tế Hoàng Anh Km1+100 đường 356	Hải Phòng

(9) Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thuỷ Hà đến Mông Tự - Côn Minh và ngược lại.

Tên Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bến xe tỉnh Lai Châu	Lai Châu

Phụ lục IVb

Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

(Sử dụng cho xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số*(No.)*:

Số đăng ký phương tiện*(Registration No.)*:.....

Tên Công ty *(Name of company)*:.....
Địa chỉ *(Address)*:.....
Số điện thoại*(Tel No.)*: ....., **Số fax***/Fax No.*:.....
Tuyến vận tải*(Route)*: **từ** *(from)*..... **đến***(to)*..... **và ngược lại** *(and vice versa).*
Bến đi*(Departure terminal)*:.....; **Bến đến***(Arrival terminal)*:.....
Giờ khởi hành từ bến đi*(Departure time)*:....., **ngày***(date)*...../...../ **20**.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe*(Passengers departing from the terminal)*:

Số TT *(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*	*(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*	*(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		

Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: ..... **người**
(Total passengers departing from the terminal) *(persons)*

Xác nhận của Bến xe/ Terminal
(Ký, đóng dấu */Signature and seal)* .....
Ngày*(date)* ...../..... / 20.....

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo*(Other passengers declared by driver)*:

Số TT *(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*	*(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*	*(No.)*	Họ tên hành khách *(Passenger's full name)*	Số vé *(Ticket No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		

Tổng cộng khách chặng: ..... **người**
(Total of stage passengers)....(Persons)

Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:
(Name of Driver and signature) .....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.

Phụ lục IVc

Mẫu Danh sách hành khách hợp đồng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

(Sử dụng cho phương tiện vận chuyển khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số *(No.)*:

Số đăng ký phương tiện *(Registration number)*:.....

Tên người vận chuyển *(Carrier name)*:.....
Địa chỉ *(Address)*:.....
Số điện thoại *(Tel No.)*: .....; **Số Fax**/*Fax No.*: .....
Phạm vi hoạt động của chuyến đi *(Route of itinerary)* :.....
.....
Thời hạn chuyến đi *(Duration of the journey)*:..... **ngày** *(date)*
Từ ngày *(From date)*..... / ..... / 20..... **đến ngày** *(to date)*...../...../ 20.....

Danh sách hành khách *(Passenger list)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	(No.)	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	(No.)	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách: ..... **người**
(Total passengers departing from the terminal)..... (persons)

Xác nhận của người vận tải /Carrier
***(Ký tên, đóng dấu/** Signature, seal)*:
Ngày(Date) ...../...../ **20**.....

***(Ghi chú:** Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu;Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)./.*

Phụ lục V

Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên đơn vị vận tải
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT - TRUNG

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị vận tải: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: .....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (nếu có) số ..... ngày..... tháng.. ... năm .....

Nơi cấp: ..... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

số: ..... ngày.....tháng.....năm ..... Nơi cấp.

5. Đơn vị xin cấp phép cho ô tô theo danh sách dưới đây:
(Nếu có nhiều ô tô thì lập bảng kê kèm theo đơn)

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu phương tiện	Trọng tải (số ghế,tấn)	Thời hạn đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (định kỳ, không định kỳ, vận tải hàng hóa)	Tuyến hoạt động	Điểm dừng nghỉ trên đường

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: ……, Điện thoại: ……

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

....., Ngày.... tháng..... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI

Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải đường bộ Việt - Trung

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên đơn vị vận tải
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT - TRUNG

Kính gửi: .....

1.Tên cơ quan, tổ chức: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: .....

4. Mục đích xin cấp phép cho ô tô: .....

5. Đơn vị xin cấp phép cho ô tô theo danh sách dưới đây:

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu phương tiện	Trọng tải (số ghế,tấn)	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập	Tuyến đường

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: ..... Điện thoại: .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

....., Ngày.... tháng..... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII
Mẫu đơn đề nghị giới thiệu xin cấp giấy phép vận tải loại D
Annex 7. Application form for requesting to issue transport permit - D
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)
(Issued enclosed with Circular No.23/2012/TT-BGTVT
dated 29 June 2012 of Ministry of *Transport of Viet Nam)*

Tên đơn vị vận tải **Transport Organization**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence-Freedom-Happiness**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIỚI THIỆU XIN CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D
APPLICATION FORM
FOR REQUESTING TO ISSUE TRANSPORT PERMIT - D

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam
To: Directorate for Roads of Viet Nam

1. Tên đơn vị vận tải (Transport organization):.....

2. Địa chỉ (Address):.....

3. Số điện thoại (Tel):..... số Fax (Fax):.....

4. Địa chỉ Email (Email):.....

5. Giấy phép (vận chuyển hàng quá khổ, quá tải hoặc hàng nguy hiểm) số ..... do (cơ quan của Việt Nam) ..... cấp ngày .....

Permit (for carrying overload, overweight or dangerous goods) No. .....issued by (Vietnamese authority).....dated.....

6. Xin cấp Giấy phép vận tải loại D cho phương tiện vận tải hàng hóa sang Trung Quốc như sau:

Request for Vietnam-China Cross-border Transport Permit - D as follow:

Xe số 1:

Vehicle No.1:

Biển kiểm soát: .... **Registration number plate:.....**	Số khung: Chassic No.:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Weight:
Số máy: Engine No.:	Nhãn hiệu: Mark:	Loại hàng vận chuyển: Good type:	Thời gian cấp phép: Date of issue:

Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route :	Các điểm dừng đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 2:

Vehicle No.2:

Biển kiểm soát: .... **Registration number plate:.....**	Số khung: Chassic No.:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Weight:
Số máy: Engine No.:	Nhãn hiệu: Mark:	Loại hàng vận chuyển: Good type:	Thời gian cấp phép: Date of issue:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 3: .....

Vehicle No.3:.....

Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc

Specifying proposed routes, stops and parking places in both Vietnam and China

7. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam giới thiệu với phía cơ quan chức năng của Trung Quốc tạo điều kiện cấp phép cho phương tiện.

7. Request Directorate for Roads of Vietnam to present to the competent authority of China to facilitate issuing permit.

8. Người liên hệ trả kết quả (Contact person):

Địa chỉ (Address): .....

Điện thoại (Tel):.....

....., Ngày .....tháng.... năm.....

.....,date.....(dd/mm/yy)

Thủ trưởng đơn vị

(Head of organization)

(Ký tên, đóng dấu)

(signed and stamped)

Phụ lục VIII
Mẫu đơn xin cấp giấy phép loại D
Annex 8. Application form for transport permit - D
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)
(Issued enclosed with Circular No.23/2012/TT-BGTVT dated 29 June 2012 of Ministry of Transport of Viet Nam)

Tên đơn vị vận tải **Transport Organization**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence-Freedom-Happiness**

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D
APPLICATION FORM FOR TRANSPORT PERMIT - D

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam
To: Directorate for Roads of Viet Nam

1. Tên doanh nghiệp (Transport organization): .....

2. Địa chỉ (Address): .....

3. Số điện thoại (Tel): ..... Fax: .....

4. Email .....

5. Giấy phép (vận chuyển hàng quá khổ, quá tải hoặc hàng nguy hiểm) số ..... do

(cơ quan của Việt Nam) ..... cấp ngày .....

Permit (for carrying overload, overweigh or dangerous goods) No..... issued by (Vietnamese authority)..... dated .....

6. Giấy phép (vận chuyển hàng quá khổ, quá tải hoặc hàng nguy hiểm) số ..... do

(cơ quan của Trung Quốc) ..... cấp ngày .....

Permit (for carrying overload, overweigh or dangerous goods) No.....issued by (Chinese authority)..... dated .....

7. Nộp hồ sơ xin cấp giấy phép loại D cho các xe sau đây (Apply for Transport Permit - D for following vehicles):

Xe số 1:

Vehicle No.1:

Biển số xe:..... **Registration number plate: ....**	Số khung: Chassic No.:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Weight:
Số máy: Engine No.:	Nhãn hiệu: Mark:	Loại hàng vận chuyển: Good type:	Thời gian cấp phép: Date of issue:

Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 2:

Vehicle No.2:

Biển số xe:..... **Registration number plate: ....**	Số khung: Chassic No.:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Weight:
Số máy: Engine No.:	Nhãn hiệu: Mark:	Loại hàng vận chuyển: Good type:	Thời gian cấp phép: Date of issue:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 3: .....

Vehicle No.3:.....

Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc

Specifying proposed routes, stops and parking places in both Vietnam and China

8. Người liên hệ trả kết quả (contact person):

Họ và tên (Full name) .....

Điện thoại (Tel):.....

....., Ngày tháng.... năm.....

....., date.....(dd/mm/yy)

Thủ trưởng đơn vị (Head of organization)

(Ký tên, đóng dấu)

(Signed and stamped)

Phụ lục IX
Đơn đề nghị cấp lại giấy phép vận tải
Annex 9. Application form for transport permit renewal
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)
(Issued enclosed with Circular No.23/2012/TT-BGTVT dated 29 June 2012 of Ministry of Transport of Viet Nam)

Tên đơn vị vận tải
Transport Organization

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence-Freedom-Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP VẬN TẢI
APPLICATION FORM FOR TRANSPORT PERMIT RENEWAL

Kính gửi: .....
To: .....

1. Tên đơn vị vận tải (Transport organization): .....
2. Địa chỉ (Address): .....
3. Số điện thoại (Tel): .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (nếu có) số ..... ngày..... tháng.....năm ..... Nơi cấp: ..... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .... ngày.....tháng.....năm .....
Permit for Transport Business by motor vehicle (if any) No. .....dated .....(dd/mm/yy) issued by.....or Business Registration Certificate No. .....
5. Đơn vị xin cấp lại giấy phép cho ô tô do bị mất, hỏng theo danh sách dưới đây:
Organization requests for transport permit renewal due to loss, damage following the list below:
(Nếu có nhiều ô tô thì lập bảng kê kèm theo đơn)
(Attach the table with application form in case of lots of vehicles)

TT No	Biển số xe Registration number plate	Nhãn hiệu phương tiện Mark	Trọng tải (số ghế,tấn) Weight (number of seat, ton)	Thời hạn đề nghị cấp phép Date of requesting for transport permit	Số giấy phép vận tải bị mất, hỏng Lost, damaged transport permit No.	Tuyến hoạt động Route	Điểm dừng nghỉ trên đường Stops on roads

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: ....., Điện thoại: .....
Contact person : Full name:.....Tel:.....

Nơi nhận (Recipients):
- Cơ quan quản lý cấp phép (Transport permit managing authority);
- Lưu VP (Files).

....., Ngày.... tháng..... năm 20....
.....,date.....(dd/mm/yy)
Thủ trưởng đơn vị (*Head of organization)*
(Ký tên, đóng dấu)(singed and stamped)

Phụ lục số X
Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải
Annex 10. Application form to extend the transport permit
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT
(Issued enclosed with Circular No.23/2012/TT-BGTVT dated 29 June 2012
of Ministry of Transport of Viet Nam)

Tên đơn vị vận tải **Transport Organization**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence-Freedom-Happiness**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI
APPLICATION FORM TO EXTEND THE TRANSPORT PERMIT

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải .....
To: Provincial Department of Transport .....

1. Người xin gia hạn (Full Name): .....
.....
2. Địa chỉ (Address): .....
3. Số điện thoại (Tel): ..... số Fax (Fax).....
4. Địa chỉ Email (Email): .....
5. Giấy phép vận tải loại (Transport permit class....): ..... do (cơ quan) (issued by)..... cấp ngày (dated) .....
6. Thời gian hết hạn hoạt động tại Việt Nam (the expiry date in Viet Nam):.....
.....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) .....
(Reason for extention: explain the reason why you can not come back your country in accordance with the regulation) .....
.....
.....
8. Đề nghị xin gia hạn giấy phép vận tải để khắc phục sự cố trong thời gian: (mấy ngày) ..... từ ngày ..... đến ngày .....
Proposal to extend the transport permit in order to resolve the problems from ..... to .....

(.... days).

Trong thời gian được gia hạn tôi xin cam kết thực hiện nghiêm các nội dung quy định trong giấy phép vận tải.

During the extension period, I undertook to implement the contents regulated in the transport permit.

....., Ngày.....tháng.... Năm

....., Date.....(dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn (Organization, individual)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signed, entered full name)

Phụ lục XI

Mẫu giấy đăng ký khai thác vận tải hành khách định kỳ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....
Số: ...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI THÁC VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: .....

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: .....số Fax: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: .....ngày...../...../..... cơ quan cấp .....
5. Đăng ký khai thác vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc như sau:

Tỉnh/thành phố đi: .....Tỉnh/thành phố đến: .....
Bến đi: ..... Bến đến: .....
Cự ly vận chuyển: .....km
Hành trình chạy xe: .....
Điểm dừng đỗ trên đường: .....

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
...						

7. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết :

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt – Trung.

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XII

Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên Doanh nghiệp, HTX...
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến: .....đi.....và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Lộ trình: .....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến tài (nốt) trong . . . . ngày/tuần/ tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:.....

Hàng ngày có . . . . . nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc . . . . . giờ

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc . . . . . giờ

+ . . . .

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có . . . . . nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc . . . . . giờ

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc . . . . . giờ

+ . . . .

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe . . . . giờ.

d) Tốc độ lữ hành : .....km/giờ

e) Thời gian dừng nghỉ dọc đường :.....phút

3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe :.....đến Bến xe :.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba :.....

b) Lượt về từ Bến xe :.....đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba :.....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ .....đến.....phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng :

b) Điều kiện của lái xe :

- Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển
- Có đủ điều kiện về sức khoẻ, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
- .....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- Có đủ điều kiện về sức khoẻ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
- .....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến :.....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.
- Giá vé chặng (nếu có):..... đồng/HK.

Giá vé	đồng/HK
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/HK
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/HK
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/HK
- Phục vụ khác: khăn, nước . . .	đồng/HK

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm HK, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....
- Bán vé tại đại lý: ..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang Web)

Xác nhận của Sở GTVT

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII

Mẫu chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ Việt Nam – Trung Quốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Cơ quan quản lý tuyến	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /.....	....., *ngày tháng năm*

CHẤP THUẬN

KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ VIỆT - TRUNG

Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại

Giữa Bến xe ..... và Bến xe .....

Kính gửi: .....

Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải.....) nhận được công văn số ...../..... ngày ..... của ..... về việc đăng ký khai thác vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

Thực hiện Điều ..... Thông tư số ...../2012/TT-BGTVT ngày ..... của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư và Thỏa thuận về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt - Trung.

Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải .....) thông báo như sau:

Chấp thuận cho phép ..... được khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ Việt - Trung.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe .....

Bến đến: Bến xe .....

Số xe tham gia khai thác: .....

Thời hạn tham gia khai thác: 05 (năm) năm kể từ ngày ký văn bản chấp thuận.

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký văn bản này ..... phải đưa phương tiện vào triển khai thực hiện, quá thời hạn nêu trên giấy chấp thuận không còn hiệu lực.

Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải .....) trân trọng đề nghị Vụ Vận tải đường bộ - Bộ GTVT Trung Quốc và Ty Giao thông vận tải ..... bố trí cho phương tiện theo danh sách nêu trên của ..... được hoạt động tại Bến xe .....

Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải .....) yêu cầu ..... ký hợp đồng khai thác với bến xe cho xe đã được Tổng cục ĐBVN (Sở Giao thông vận tải) chấp thuận ở trên và tổ chức hoạt động vận tải khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:	**Thủ trưởng đơn vị** (ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIVa.
Mẫu giấy phép vận tải loại A
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN	Năm 年	CHN

Số (编号):

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI A

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

A 种行车许可证

用于两国边境地区间定期旅客运输车辆，当年多次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址	
2. Biển số xe 汽车牌照号	
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ .....Đến ..... 自.....至.....
4. Tuyến vận chuyển: bến đi và bến đến 运输线路	Đến ..... 至.....
Bến xe đi ..... 始发站.....	Bến xe đến ..... 抵达站.....
5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行驶线路及沿途停靠站点	
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVb

Mẫu giấy phép vận tải loại B

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN	Năm 年	CHN

Số（编号）:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI B

[illegible] ĐỊNH KỲ VÀ XE CÔNG VỤ

TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN [illegible] NƯỚC

CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

B 种行车许可证

用于两国边境地区的不定期旅客运输和公务车辆，当年往返 1 次有效

1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运者或公务车辆所属单位名称		
2. Biển số xe 汽车牌照号		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	[illegible] ..... đến ..... 自 ..... 至.....	
4. Số hành khách 旅客人数		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ..... đến ..... 自 ..... 至.....	
6. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站点		
7. Mục đích của chuyến đi 此行目的	☐Thương mại ☐贸易	☐Công vụ ☐公务
8. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	[illegible] Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
11. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVc
Mẫu giấy phép vận tải loại C
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Năm:
年

VN **CHN**

Số 编号:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI C

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA
TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

C 种行车许可证

用于两国边境地区的货物运输车辆，当年 1 次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址		
2. Biển số xe 汽车牌照号		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ ..... đến ..... 自..... 至.....	
4. Tải trọng phương tiện vận chuyển 运输工具载重吨位		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ....đến ..... 自..... 至.....	
6. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVd

Mẫu giấy phép vận tải loại D

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN	Năm: 年	CHN

Số (编号)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM VÀ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG GIỮA HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

D种行车许可证

用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆

当年1次往返有效

1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输车辆			
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Loại hàng hoá 货物种类			
4. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ..... Đến ..... 自..... 至.....		
5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点			
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期	Từ ..... Đến ..... 自..... 至.....		
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期		
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境	

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVđ

Mẫu giấy phép vận tải loại E

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN Năm: 年 **CHN**

Số (编号):

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI E

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH (BAO GỒM CẢ KHÁCH DU LỊCH) ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

E 种行车许可证

用于两国超出边境地区的定期旅客（含游客）运输车辆
当年多次往返有效

1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输车辆			
Biển số xe 车牌号码		Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ... 自..... 至.....	
Bến xe đi ..... 始发站.....		Bến xe đến 抵达站.....	
4. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点			
5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... 自.....	Đến ..... 至.....
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7.Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVe.

Mẫu giấy phép vận tải loại F

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN Năm: 年 **CHN**

Số 编号:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI F

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ (GỒM CẢ KHÁCH DU LỊCH) VÀ XE CÔNG VỤ HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ CỦA HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

F 种行车许可证

用于两国超出边境地区的不定期旅客（含游客）运输和公务车辆，当年 1 次往返有效。

1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运企业或公务车所属单位名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输工具			
Biển số xe 车牌号码		Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自.....至.....	
4. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站点			
5. Mục đích của chuyến đi 此行目的		☐Thương mại ☐贸易	☐Công vụ ☐公务
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... 自.....	Đến ..... 至.....
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8.Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XIVg

Mẫu giấy phép vận tải loại G

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

VN	Năm: 年	CHN

Số (编号):

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI G
CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA
HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ MỖI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM
G 种行车许可证
用于两国超出边境地区的货物运输车辆
当年 1 次往返有效

1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输车辆			
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路:	Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至		
4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点			
5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期	Từ ..... 自.....	Đến ..... 至.....	
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期		
8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境	

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt – Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Phụ lục XV

Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....
Số: ..... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ VIỆT TRUNG

(Thời gian từ ..... đến .....)

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... số Fax: .....
4. Địa chỉ Email .....
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách đường bộ Việt - Trung theo định kỳ:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

6. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

7. Đề xuất, kiến nghị: .....
.....
.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVI

Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....

Số: ..... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ VIỆT - TRUNG

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... số Fax: .....
4. Địa chỉ Email .....
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt - Trung

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

6. Đề xuất, kiến nghị .....

.....

.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVII

Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT)

Sở GTVT.....
Số: ..... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., Ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TAI ĐƯỜNG BỘ VIỆT – TRUNG NĂM .....

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Sở GTVT..... báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt – Trung trên địa bàn năm ..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách đường bộ giữa hai nước Việt - Trung:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số Giấy phép vận tải quốc tế đã cấp	Giấy phép		
	Trong đó: - Loại A - Loại B - Loại F			
2	Số chuyến xe qua lại cửa khẩu	Chuyến xe		
	Trong đó: - Xe vận tải hành khách định kỳ - Xe vận tải hành khách không định kỳ - Xe công vụ			
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

2. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt - Trung

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số giấy phép đã cấp	Giấy phép		
2	Trong đó: - Loại C - Loại G			
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

3. Đề xuất, kiến nghị.....

.....

.....

.....

.....

.....

Lãnh đạo Sở GTVT .....

(Ký tên, đóng dấu)